

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ XÃ HỘI Ở CÁC DÂN TỘC CƠ TU, TÀ ÔI VÀ BRU - VÂN KIỀU

(XÃ HỒNG HẠ, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ)

NGUYỄN XUÂN HỒNG

Quản lý xã hội vùng các dân tộc thiểu số đã được đặt ra từ rất sớm trong lịch sử phát triển của quốc gia Việt Nam. Thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc và giữ vững biên cương của Tổ quốc, các triều đại, thể chế chính trị ở Việt Nam đã áp dụng phương pháp quản lý khác nhau. Ngày nay trong công cuộc xây dựng nông thôn vùng núi, vùng các dân tộc thiểu số phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc quản lý ấy đã được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt chú ý. Vì thế, việc rút ra những bài học kinh nghiệm qua việc quản lý xã hội ở vùng các dân tộc thiểu số trong quá khứ cũng như hiện tại trở nên hết sức cần thiết.

Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Xã này có diện tích tự nhiên 18.950 ha, là nơi cư trú tập trung và lâu đời của các dân tộc Cơ tu, Tà ôi (nhóm Pacô, Pahy) và Bru- Vân Kiều (nhóm Vân Kiều). Các dân tộc này đều thuộc nhóm Môn- Khơme miền núi. Thời kỳ trước đây, loại hình kinh tế chủ đạo của các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ là kinh tế nương rẫy, với việc chặt đốt cây rừng lấy đất trồng lúa cạn (có xen canh với một số cây trồng khác như sắn, khoai, ngô, chuối, đu đủ...). Tuy nhiên, những sản phẩm của loại hình kinh tế đó không đủ đảm bảo cuộc sống cho người dân, nên đồng bào còn tiến hành săn bắn, chăn nuôi, thu nhặt lâm thổ sản... Trên cơ tầng của nền kinh tế nương rẫy, xã hội của các dân tộc Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều phát triển

thấp, sự phân hoá giàu nghèo diễn ra chậm chạp và dai dẳng. Song mặt khác, đối với các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ tính cộng đồng, lòng tương thân tương ái, ý thức cố kết, tính kỷ luật lại rất được đề cao.

Khi tìm hiểu kinh nghiệm quản lý xã hội ở các dân tộc Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều xã Hồng Hạ, chúng tôi muốn làm rõ các nội dung sau đây:

Một là, trong quá trình tồn tại và phát triển, các dân tộc Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều đã có những hình thức quản lý xã hội, quản lý làng bản như thế nào?

Hai là, bên cạnh các hình thức quản lý truyền thống (quản lý cộng đồng), các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ còn phải chịu sự quản lý Nhà nước (quản lý bằng pháp luật). Giữa hai hình thức quản lý đó có sự thống nhất và mâu thuẫn ra sao? Làm thế nào để có thể vận dụng, kết hợp được các hình thức quản lý ấy?

1. QUẢN LÝ TRUYỀN THỐNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

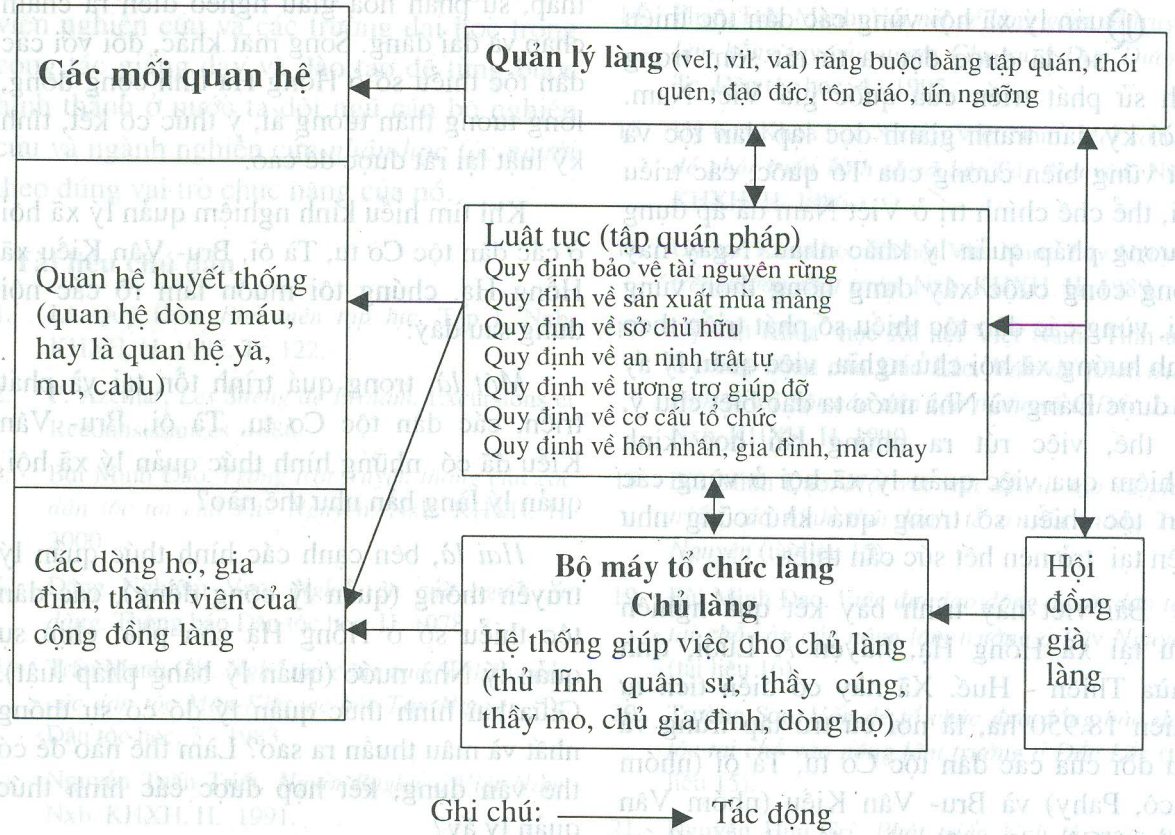
1.1. Quản lý truyền thống

Như đã nói, nền kinh tế chủ đạo của các dân tộc ở Hồng Hạ là kinh tế nương rẫy. Ứng hợp với nền kinh tế đó là một xã hội chậm phát triển, mang nặng tính chất tự cung tự cấp và đóng kín. Từ rất lâu trong xã hội của các dân tộc này đã tồn tại hình thức quản lý cộng đồng (quản lý bằng tập quán pháp).

Quản lý truyền thống của người dân ở đây được thể hiện trên các khía cạnh sau:

- Tổ chức các *đung* (gia đình).
- Tổ chức *yã, cabu, mu* (dòng tộc).
- Vai trò của trưởng làng, già làng.
- Vai trò của luật tục trong đời sống cộng đồng.

Trong các hợp thể của quản lý truyền thống đó, theo chúng tôi, quản lý làng (vil, vel, val) trong các dân tộc ở Hồng Hạ có vị trí then chốt, bao trùm lên các quản lý khác. Chúng tôi đã cố gắng mô hình hoá hình thức quản lý ấy bằng sơ đồ sau đây:



Hình 1: Sơ đồ quản lý xã hội truyền thống ở Hồng Hạ

Cố nhiên hiện nay, vai trò của quản lý cộng đồng trong các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ đã có những thay đổi, nhưng không phải vì thế mà giảm ảnh hưởng với người dân.

1.2. Quản lý Nhà nước

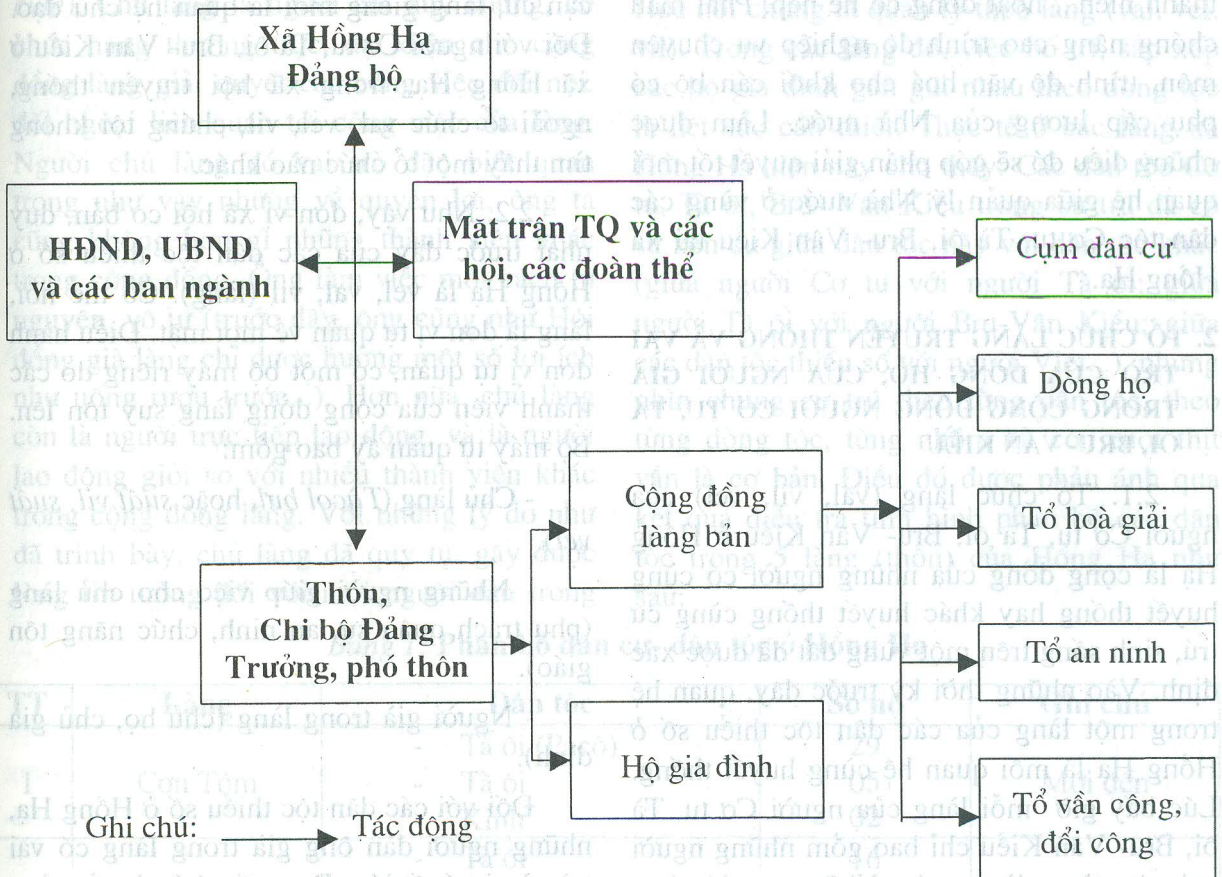
Đối với các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ nói riêng, và nhiều nơi khác trên đất nước Việt Nam nói chung, bên cạnh quản lý

truyền thống còn có hình thức quản lý khác tác động đến đời sống cộng đồng, đó là hình thức quản lý nhà nước (quản lý bằng pháp luật). Tuy nhiên, tùy vào điều kiện lịch sử cụ thể mà quản lý nhà nước đối với các vùng dân tộc thiểu số đạt được những hiệu quả như thế nào.

Thời kỳ phong kiến, các nhà nước phong kiến Việt Nam đã có những chính sách quản

lý đối với vùng các dân tộc thiểu số, nhằm nâng cao quyền lực của chính quyền trung ương, nhưng do nhiều nguyên nhân, chính quyền cấp trên khó với tay trực tiếp đến người dân. Thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ, chính quyền thực dân cũ và mới đã có những tác động tới vùng núi, dần dần làm biến đổi tính chất tự trị, đóng kín của xã hội các dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên - Huế

nói chung, ở xã Hồng Hạ nói riêng. Từ sau ngày giải phóng miền Nam (1975) đến nay, dưới thể chế chính trị mới, quản lý nhà nước ở Hồng Hạ đã có những thay đổi so với trước. Việc quản lý nhà nước ở Hồng Hạ cũng giống như ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung. Chúng tôi đã sơ đồ hoá hệ thống quản lý ấy như sau:



Hình 2: Sơ đồ quản lý Nhà nước ở Hồng Hạ

Như vậy hiện nay ở Hồng Hạ có hai hình thức quản lý song song tồn tại: Quản lý truyền thống (vận hành theo những luật tục vốn có từ lâu đời) và quản lý nhà nước (vận hành theo hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Hai hình thức quản lý trên có ảnh hưởng khác nhau đến đời sống cộng đồng người Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều. Vấn đề đặt ra hiện nay là phải kết hợp hình thức quản lý truyền thống và quản lý nhà nước trong xây dựng cuộc sống mới như thế nào. Chúng ta biết rằng, chủ trương nâng cao vai trò của già

làng, trưởng bản trong thời gian qua của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với đồng bào các dân tộc thiểu số là sáng suốt, mang lại hiệu quả. Tuy vậy, đối với Hồng Hạ hiện nay, chúng tôi nghĩ rằng bên cạnh sự chú trọng vai trò của các tổ chức truyền thống, cần phải nâng cao năng lực của bộ máy tổ chức Đảng, nâng cao vai trò và tạo điều kiện cho các tổ chức quần chúng như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên... hoạt động có nề nếp. Phải mau chóng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, trình độ văn hoá cho khối cán bộ có phụ cấp lương của Nhà nước. Làm được những điều đó sẽ góp phần giải quyết tốt mối quan hệ giữa quản lý Nhà nước ở vùng các dân tộc Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều tại xã Hồng Hạ.

2. TỔ CHỨC LÀNG TRUYỀN THỐNG VÀ VAI TRÒ CỦA ĐÒNG HỌ, CỦA NGƯỜI GIÀ TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI CƠ TU, TÀ ÔI, BRU- VÂN KIỀU

2.1. Tổ chức làng (val, vil, vel) của người Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều ở Hồng Hạ là cộng đồng của những người có cùng huyết thống hay khác huyết thống cùng cư trú, sinh sống trên một vùng đất đã được xác định. Vào những thời kỳ trước đây, quan hệ trong một làng của các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ là mối quan hệ cùng huyết thống. Lúc bấy giờ mỗi làng của người Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều chỉ bao gồm những người anh em cùng dòng máu. Những người cùng dòng máu này vừa là thành viên của các gia đình lớn (đối với người Cơ tu, Tà ôi) hay các gia đình nhỏ (đối với người Bru- Vân Kiều), vừa là thành viên của các dòng họ (yă, cabu, mu), đồng thời cũng là thành viên của làng (val, vel, vil).

Thông thường trước đây trong một làng chỉ có một dòng họ cư trú. Đó có thể là công

xã thị tộc. Về sau do nhiều nguyên nhân tác động (mà chủ yếu do tăng dân số), công xã thị tộc đã từng bước tan rã, thay thế vào đó là công xã láng giềng. Càng về sau, số lượng các yă, cabu, mu trong một val, vel, vil, càng tăng lên (1) làm cho quy mô và tính chất của các làng ở Hồng Hạ có những thay đổi. Lúc này dù rằng trong một làng quan hệ dòng máu, quan hệ đồng tộc (những người cùng một dân tộc) còn sâu đậm, nhưng quan hệ cận cư, láng giềng mới là quan hệ chủ đạo. Đối với người Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều ở xã Hồng Hạ, trong xã hội truyền thống, ngoài tổ chức val, vel, vil, chúng tôi không tìm thấy một tổ chức nào khác.

2.2. Như vậy, đơn vị xã hội cơ bản, duy nhất trước đây của các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ là val, val, vil (làng). Có thể nói, làng là đơn vị tự quản về mọi mặt. Điều hành đơn vị tự quản, có một bộ máy riêng do các thành viên của cộng đồng làng suy tôn lên. Bộ máy tự quản ấy bao gồm:

- Chủ làng (*Tàcol bul*, hoặc *suất vil*, *suất vel*).
- Những người giúp việc cho chủ làng (phụ trách quân sự, an ninh, chức năng tôn giáo).
- Người già trong làng (chủ họ, chủ gia đình).

Đối với các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ, những người đàn ông già trong làng có vai trò và vị trí rất lớn. Do xuất phát từ nền tảng kinh tế nông nghiệp nương rẫy, với việc điều hành sản xuất, xã hội chủ yếu dựa vào kho tàng kinh nghiệm nên người già thường đồng nghĩa với sự am hiểu sâu rộng về làm ăn, tập tục, đối nhân xử thế... Chính vì lẽ đó việc kính trọng người già dường như đã ăn sâu vào tiềm thức của đồng bào các dân tộc ở nơi đây. Mỗi khi trong làng xảy ra các vụ rắc rối

(đánh nhau, tranh chấp đất đai, gia đình bất hoà...), các sự kiện vui mừng (được mùa, sinh con, đám cưới...) hay các sự kiện khác (chết chóc, ốm đau, dời làng, chiến tranh, sản xuất...) đều có sự can thiệp và chịu sự quyết định cuối cùng của *Hội đồng già làng*. Trong *Hội đồng già làng*, người chủ làng có vị trí quan trọng bậc nhất. Chủ làng là người tìm ra vùng đất mới cho làng, ngoài ra ở một vài nơi, người chủ làng còn là chủ đất (*suất cute*). Chủ làng là người chỉ huy chung, có chức năng thường trực, đại diện cho cộng đồng làng giải quyết các công việc đối nội, đối ngoại liên quan tới công việc của làng. Người chủ làng có vai trò đặc biệt quan trọng như vậy nhưng về quyền lợi, ông ta cũng không hơn gì những thành viên khác trong cộng đồng. Ông làm việc một cách tự nguyện, vô tư (trước đây, ông cũng như Hội đồng già làng chỉ được hưởng một số lợi ích như uống rượu trước...). Hơn nữa, chủ làng còn là người trực tiếp lao động, và là người lao động giỏi so với nhiều thành viên khác trong cộng đồng làng. Với những lý do như đã trình bày, chủ làng đã quy tụ, gây được lòng tin tưởng đối với mọi người dân trong

làng. Người chủ làng trong các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ đã làm được những việc như giải quyết xung đột nội bộ, cải tà quy chính những người lầm lỗi, duy trì cuộc sống ổn định của làng (hiện nay họ còn có vai trò trong công tác định canh định cư, xây dựng nếp sống văn hoá mới...).

2.3. Từ những phân tích trên cho thấy: cách thức quản lý phù hợp với đơn vị cơ sở ở Hồng Hạ nói riêng, ở vùng núi Thừa Thiên-Huế nói chung là quản lý theo làng (val, vel, vil). Trong các làng đó, việc bố trí, sắp xếp các hộ gia đình gần gũi nhau theo dòng tộc là hết sức cần thiết. Thực tế ở các làng xã Hồng Hạ hiện nay cho thấy: Các dân tộc Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều trong cư trú đã có sự xen cư giữa dân tộc này với dân tộc khác (giữa người Cơ tu với người Tà ôi; giữa người Tà ôi với người Bru-Vân Kiều; giữa các dân tộc thiểu số với người Việt...), nhưng nhìn chung cư trú theo từng dân tộc, theo từng dòng tộc, từng nhóm bà con ruột thịt vẫn là cơ bản. Điều đó được phản ánh qua kết quả điều tra tình hình phân bố các dân tộc trong 5 làng (thôn) của Hồng Hạ như sau:

Bảng 1: Phân bố dân cư- dân tộc ở Hồng Hạ

TT	Làng	Dân tộc	Số hộ	Ghi chú
1	Con Tôm	- Tà ôi (Pacô)	29	Mới đến
		- Tà ôi	05	
		- Kinh	02	
2	Pahy	- Tà ôi	16	Mới đến
		- Tà ôi (Pahy)	08	
		- Pahy	06	
3	Con Sâm	- Kinh	06	Mới đến
		- Cơm	17	
		- Tà ôi (Pacô)	07	
4	P Rinh	- Kinh	01	Mới đến
		- Cơ tu	33	
		- Tà ôi (Pacô)	05	
		- Bru - Vân Kiều	02	

5	A Rom	- Cotu - Tà ôi - Kinh	35 01 01	Mới đến
---	-------	-----------------------------	----------------	---------

Nguồn: Điều tra thực địa năm 1999

Xuất phát từ thực tế của tình hình cư trú đó, chúng tôi cho rằng: trong việc sắp xếp lại địa bàn dân cư, trong xây dựng các điểm định canh định cư ở Hồng Hạ hiện nay cần phải lưu ý tới tính truyền thống trong cư trú của người dân. Hơn nữa, khi kiến toàn bộ máy cơ sở ở Hồng Hạ hiện nay phải chú ý đúng mức tới vai trò của người già. Đặc biệt khi muốn giải quyết một vấn đề gì có liên quan tới đời sống cộng đồng, hay liên quan tới sản xuất (tìm đất, mùa vụ...) cần phải biết tranh thủ ý kiến của người già. Thực tế cho thấy nếu tranh thủ được sự ủng hộ, đồng tình của người già thì công việc quản lý sẽ đạt kết quả tốt.

3. VAI TRÒ CỦA LUẬT TỤC TRONG ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG

Đối với người Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều, luật tục có vị trí quyết định trong đảm bảo và duy trì thế bền vững của cộng đồng làng. Cố nhiên do xưa kia không có chữ viết nên luật tục của đồng bào các dân tộc ở Hồng Hạ là thứ luật tục truyền miệng, được lưu giữ từ thế hệ này qua thế hệ khác thông qua trí nhớ của người dân. Một số già làng ở xã Hồng Hạ cho chúng tôi biết nội dung của luật tục (hay tập quán pháp), bao gồm những vấn đề sau:

Thứ nhất: Những quy định nhằm bảo đảm nghĩa vụ đối với Nhà nước. Thời kỳ trước kia, những quy định ấy không nhiều (chỉ bao gồm một số khoản thuế bằng hiện vật).

Thứ hai: Những quy định đối với cộng đồng làng bản. Hệ thống những quy định này thể hiện trên hai phương diện: đối nội và

đối ngoại. Quy định đối ngoại là những quy định việc kết nghĩa hai hay nhiều làng với nhau, quy định về ranh giới, về đánh nhau hay trả thù...; còn những quy định đối nội bao gồm việc tham gia xây dựng, sửa sang bản làng; về sở hữu đất đai, tài sản công cộng, đời làng hay lập làng mới...

Thứ ba: Nhiều hơn cả là những tập quán pháp trong sinh hoạt văn hoá, ứng xử trong ma chay, cưới xin, hôn nhân, gia đình; những hình thức thưởng phạt đối với các thành viên cộng đồng; những quy định giao tiếp, ứng xử (kính trọng người già, thương yêu trẻ nhỏ, người mồ côi, người tàn tật, giúp đỡ, đoàn kết trong sản xuất, trong hoạn nạn...).

Với những nội dung trên đây, luật tục của người Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều giữ vị trí rất quan trọng trong đời sống cộng đồng. Đó là những chuẩn giá trị, chuẩn đạo đức mà người dân thực hiện, thừa nhận, thông qua người chủ làng. Những quy định ấy không được ghi thành văn bản nhưng lại có sức sống mãnh liệt và là công cụ để điều chỉnh và tự điều chỉnh các mối quan hệ trong cộng đồng làng, góp phần giữ thế cân bằng, ổn định của các dân tộc. Nói cách khác, việc quản lý xã hội trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số bằng luật tục có những điểm lợi sau đây:

- Luật tục dựa trên các nguyên tắc đạo đức truyền thống, được hình thành từ rất sớm, dường như trở thành máu thịt đối với người dân. Chính vì thế luật tục có hiệu lực và người dân tự giác thực hiện.

- Bằng việc áp dụng chế độ xử phạt trực tiếp đối với cá nhân vi phạm, có sự tham gia của toàn thể cộng đồng nên tác dụng cảm hoá hay ngăn chặn các vụ vi phạm rất lớn.

- Tổ chức xử lý các vụ việc vi phạm chỉ thông qua chủ làng cùng *Hội đồng già làng* nên công việc được tiến hành kịp thời, nhanh gọn, tạo niềm tin trong cộng đồng.

4. KẾT HỢP LUẬT PHÁP VỚI LUẬT TỤC ĐỂ TẠO NÊN THỂ CÂN BẰNG, ỔN ĐỊNH TRONG QUẢN LÝ XÃ HỘI

4.1. Làng là mô thức quản lý chung của mọi thời kỳ lịch sử ở Việt Nam. Nhà nước Việt Nam từ trước tới nay không trực tiếp quản lý từng cá nhân mà thông qua *câu nói* là tổ chức làng xã để quản lý con người. Như vậy mối quan hệ giữa Nhà nước và làng xã là mối quan hệ gắn bó, nhưng không đơn giản, một chiều. "Làng là một thực thể vừa là đối tác, vừa đối trọng với Nhà nước, vừa mang tính hướng tâm, vừa mang tính ly tâm" (2). Thực tế cho thấy làng xã vừa tuân phục, vừa muốn tự trị đối với Nhà nước. Còn xu hướng chung của mọi Nhà nước là muốn nắm chặt lấy làng xã. Nhưng ý muốn đó do nhiều nguyên nhân tác động nên nhiều khi đã không được thực hiện. Có điều dù là đối trọng, ly tâm hay hướng tâm hợp tác thì giữa Nhà nước và làng xã Việt Nam bao giờ cũng vươn tới cái chung của sự thống nhất. Chính vì thế giữa Nhà nước và làng xã trong thế ứng xử thường nhân nhượng nhau để đi tới một sự thoả thuận, cân bằng nhằm bảo đảm cho sự tồn tại bền vững.

4.2. Thực tế ở xã Hồng Hạ cho thấy quy mô quản lý nông thôn các dân tộc thiểu số vừa tầm và thích hợp là quy mô làng. Còn biện pháp quản lý xã hội có hiệu quả là quản lý bằng sự kết hợp giữa luật (luật pháp Nhà nước) và lệ (tập quán pháp địa phương, tộc người). Ở đây, hoàn toàn không nên tách

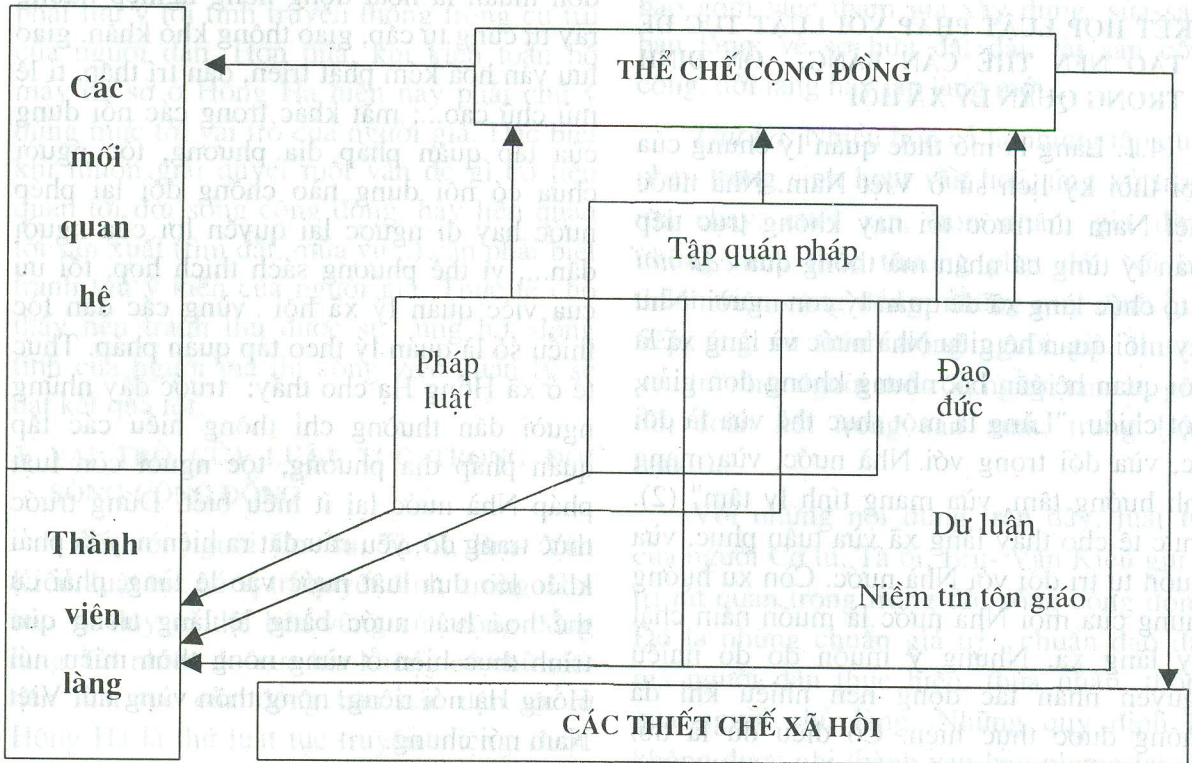
rời, hay quá đề cao luật nước mà quên đi lệ làng, cũng như tránh tư tưởng chỉ biết đến lệ làng mà xem nhẹ luật nước. Theo chúng tôi cách thức kết hợp tốt nhất giữa luật và lệ là phải biến phép nước thành lệ làng hay điều chỉnh lệ làng cho phù hợp với phép nước. Tuy vậy, đối với vùng đồng bào các dân tộc thiểu số do xuất phát từ nền tảng xã hội chỉ đơn thuần là hoạt động nông nghiệp nương rẫy tự cung tự cấp, giao thông khó khăn, giao lưu văn hoá kém phát triển, dân trí thấp, tỉ lệ mù chữ cao...; mặt khác trong các nội dung của tập quán pháp địa phương, tộc người chưa có nội dung nào chống đối lại phép nước hay đi ngược lại quyền lợi của người dân..., vì thế phương sách thích hợp, tối ưu của việc quản lý xã hội vùng các dân tộc thiểu số là quản lý theo tập quán pháp. Thực tế ở xã Hồng Hạ cho thấy: trước đây những người dân thường chỉ thông hiểu các tập quán pháp địa phương, tộc người còn luật pháp Nhà nước lại ít hiểu biết. Đứng trước thực trạng đó, yêu cầu đặt ra hiện nay là phải khéo léo đưa luật nước vào lệ làng, phải cụ thể hoá luật nước bằng lệ làng trong quá trình thực hiện ở vùng nông thôn miền núi Hồng Hạ nói riêng, nông thôn vùng núi Việt Nam nói chung.

Về mối quan hệ giữa luật pháp Nhà nước với luật tục, đạo đức, dư luận xã hội, niềm tin tôn giáo..., chúng tôi đã mô hình hoá theo Hình 3.

Như vậy, kiểu quản lý xã hội, quản lý con người thông qua lệ làng, thông qua đạo đức truyền thống, thông qua sức ép của dư luận quần chúng... trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ vào thời kỳ trước đây là một kiểu quản lý có hiệu quả, giúp cho các dân tộc Co tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều đứng vững trước những thăng trầm, biến động của lịch sử. Trong tình hình hiện nay,

kiểu quản lý này vẫn phát huy được ưu thế vốn có của mình. Tuy nhiên cơ chế quản lý nào cũng có những mặt trái, mặt tiêu cực của nó. Cách thức quản lý xã hội truyền thống của người Cơ tu, Tà ôi, Bru- Vân Kiều như đã nói ở trên, bên cạnh những mặt tích cực, cũng bộc lộ những hạn chế, như tính cục bộ

địa phương, dân tộc, nặng về tình cảm và nhất là thường dựa trên kinh nghiệm. Chúng ta biết rằng chủ nghĩa kinh nghiệm với việc đề cao gần như tuyệt đối vai trò của người già lại dễ tạo nên thói tự ti, mặc cảm, hạn chế khả năng sáng tạo, vươn lên của lớp trẻ...



Hình 3: Mối quan hệ giữa luật pháp và luật tục

Tóm lại, trong quá trình thực hiện quản lý xã hội ở vùng các dân tộc thiểu số nếu kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa quản lý truyền thống và quản lý Nhà nước, kết hợp giữa luật và lệ... sẽ thu được những kết quả tốt, tạo nên thế cân bằng, ổn định về sự phát triển. Đó cũng chính là những bài học kinh nghiệm về quản lý xã hội, được rút ra từ địa điểm nghiên cứu cụ thể xã Hồng Hạ, một xã ở vùng núi cao của huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Chú thích

1. Theo thống kê chưa đầy đủ của chúng tôi hiện ở 5 thôn Con Sâm, Con Tôm, Pahy, Pa Rinh, A Rôm, có khoảng 12 họ khác nhau.
2. Phan Đại Doãn và Phạm Ngọc Quang chủ biên. *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr 74.